TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9310-3:2012

ISO 8421-3:1990

Xuất bản lần 1

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY – TỪ VỰNG
PHẦN 3: PHÁT HIỆ CHÁY VÀ BÁO CHÁY

Fire protection – Vocabulary

Part 3: Fire detection and alarm

HÀ NỘI – 2012

Mục lục

Trang

1 Phạm vi áp dụng 5

2 Tài liệu viện dẫn 5

3 Thuật ngữ và định nghĩa 5

3.1 Thuật ngữ chung (Trừ các đầu báo cháy) 5

3.2 Đầu báo cháy 10

Lời nói đầu

TCVN 9310 -3 : 2012 hoàn toàn tương đương với ISO 8421- 3: 1989.

TCVN 9310 -3 : 2012 được chuyển đổi từ TCXDVN 215 : 1998 (ISO 8421- 3: 1989) theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm b) Khoản 1 Điều 7 Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Bộ TCVN 9310 dưới tiêu đề chung là "*Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng*" bao gồm những phần sau:

– TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1989) Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy.

– TCVN 9310-4:2012 (ISO 8421-4:1990) Phần 4 : Thiết bị chữa cháy.

– TCVN 9310-8:2012 (ISO 8421-8:1990) Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm.

Bộ ISO 8421 *Fire protection – Vocabulary,* còn có các phần sau:

– ISO 8421-1:1987 Part 1: General terms and phenomena of fire.

– ISO 8421-2:1987 Part 2: Structural fire protection.

– ISO 8421-5:1988 Part 5: Smoke control.

– ISO 8421-6:1987 Part 6: Evacuation and means of escape.

– ISO 8421-7:1987 Part 7: Explosion detection and suppression means.

TCVN 9310 -3: 2012 do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Phòng cháy chữa cháy - Từ vựng

Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy

Fire protection - Vocabulary

Part 3: Fire detection and alarm

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn quy định các thuật ngữ và định nghĩa về phát hiện cháy và báo cháy. Các thuật ngữ chung được nêu trong ISO 8421-1. Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ được trình bày theo thứ tự chữ cái tiếng Anh.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết khi áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

ISO 8124-1 : 1987, *Fire protection- Vocabulary- Part 1: General terms and phenomena (Phòng cháy chữa cháy - Từ vựng - Phần 1: Các thuật ngữ chung và các hiện tượng cháy).*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

3.1 Thuật ngữ chung (Trừ đầu báo cháy)

3.1.1

Báo cháy

Báo cháy, được bắt đầu do một người hay một thiết bị tự động thực hiện.

3 Terms and definitions

3.1 General terms (except detectors)

3.1.1

Alarm of fire

Warning of fire, originated by a person or by an automatic device.

3.1.2

Báo cháy giả

Báo cháy (3.1.1) được coi là giả bởi vì đám cháy được báo đã và đang không tồn tại. Báo cháy giả này có thể do ác ý, nhầm lẫn hay sự cố ngẫu nhiên.

3.1.2

Alarm of fire, false

Alarm of fire (3.1.1) that is false because the fire reported does not and did not exist. This false alarm may arise by malicious, mistaken, or accidental intent.

3.1.3

Hệ thống phát hiện và báo cháy tự động

Hệ thống báo cháy (3.1.21) bao gồm các bộ phận phát hiện cháy, kích hoạt báo cháy và kích hoạt các hoạt động khác nếu cần một cách tự động.

CHÚ THÍCH: Hệ thống cũng có thể bao gồm các hộp nút ấn báo cháy bằng thủ công (3.1.14).

3.1.3

Automatic fire detection and alarm system

Fire alarm system (3.1.21) comprising components for automatically detecting a fire, initiating an alarm of fire and initiating other action as appropriate.

NOTE: the system may also include manual fire alarm call points (3.1.14)

3.1.4

Thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động

Thiết bị kiểm soát cháy hoặc chữa cháy, ví dụ kiểm soát cửa thoát khói, van chắn, quạt hoặc thiết bị chữa cháy tự động.

3.1.4

Automatic fire protection equipment

Fire control or firefighting equipment, e.g. control of smoke doors, dampers, fans, or an automatic extinguishing installation.

3.1.5

Tín hiệu báo cháy tự động

Báo cháy (3.1.1) phát ra từ một thiết bị tự động, có thể nghe thấy và/hoặc nhìn thấy.

3.1.5

Automatic fire signal

Alarm of fire (3.1.1) originated by an automatic device , given audibly and/ or visibly

3.1.6

Trạm báo cháy trung tâm

Một trung tâm thường xuyên có nhân viên trực, của một tổ chức nằm ngoài khu nhà được bảo vệ hoặc được theo dõi, và các nhân viên của trung tâm này, khi nhận được cuộc gọi báo cháy (3.1.22) sẽ báo cho cơ quan phòng cháy chữa cháy.

3.1.6

Central fire alarm station

Permanently staffed centre, usually provided by an organization which is external to the protected or monitored premises, and the staff of which, upon receipt of a fire call (3.1.22), notify the fire service.

3.1.7

Trung tâm kiểm soát

Phòng thường xuyên có nhân viên trực ở bên trong hoặc gần khu nhà có thể gặp rủi ro để nhận các cuộc gọi khẩn cấp, được trang bị các thiết bị thông báo tình hình trong mỗi khu vực được bảo vệ và có các phương tiện liên lạc cần thiết để

3.1.7

Control centre

Permanently staffed room within or near the premises at risk for the receipt of emergency calls and equipped with means for indicating the situation in each of the protected premises, and the communications needed for transmission of

chuyển những cuộc gọi ứng cứu đến các cơ quan cứu hộ.

calls for assistance to emergency services.

3.1.8

Thiết bị điều khiển phòng cháy chữa cháy tự động

Thiết bị tự động được sử dụng để khởi động thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động sau khi nhận được tín hiệu từ trung tâm báo cháy.

3.1.8

Control for automatic fire protection equipment

Automatic device used to actuate automatic fire protection equipment after receiving a signal from the control and indicating equipment.

3.1.9

Phòng điều khiển

Phòng thường xuyên có nhân viên trực và được trang bị đầy đủ, nằm trong khu nhà của đơn vị phòng cháy chữa cháy. Tại đó người ta nhận các cuộc gọi khẩn cấp và sau đó điều động người, phương tiện và thiết bị.

3.1.9

Control room

Permanently staffed and fully equipped room in fire service premises in which emergency calls are received and subsequent action is taken to mobilize men, appliances and equipment

3.1.10

Tín hiệu báo lỗi (tín hiệu trục trặc)

Tín hiệu tự động có thể nghe thấy và nhìn thấy để cảnh báo rằng hệ thống đang bị trục trặc.

3.1.10

Fault warning; (trouble signal)

Automatic indication giving audible and visible warning that a fault exists in a system.

3.1.11

Trạm tiếp nhận tín hiệu báo lỗi

Phòng tiếp nhận tín hiệu báo lỗi (3.1.10) và kích hoạt các biện pháp sửa chữa cần thiết.

3.1.11

Fault warning receiving station

Room where the fault warnings (3.1.10) are received and from which the necessary corrective measures can be initiated.

3.1.12

Thiết bị truyền dẫn tín hiệu báo lỗi

Thiết bị trung chuyển, truyền dẫn tín hiệu báo lỗi (3.1.10) từ trung tâm báo cháy đến trạm tiếp nhận tín hiệu báo lỗi (3.1.11).

3.1.12

Fault warning routing equipment

Intermediate equipment which routes a fault warning (3.1.10) from the control and indicating equipment to a fault warning receiving station

3.1.13

Báo cháy

Xem "báo cháy" (3.1.1).

3.1.13

Fire alarm

See "alarm of fire" (3.1.1)

3.1.14

Hộp báo cháy bằng thủ công

Thiết bị kích hoạt bằng thủ công vào hệ thống

3.1.14

Fire alarm call point, manual

Activating device for the manual operation of an

phát hiện và báo cháy tự động (3.1.3).

automatic fire detection and alarm system (3.1.3)

3.1.15

Thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy

Thiết bị cung cấp năng lượng cho các đầu báo cháy (3.2) và:

a) Được sử dụng để nhận tín hiệu phát hiện cháy và kích hoạt tín hiệu báo cháy;

b) Có thể chuyển tín hiệu phát hiện cháy qua thiết bị truyền tín hiệu báo cháy đến cơ quan phòng cháy chữa cháy hoặc đến các thiết bị chữa cháy tự động;

c) Được sử dụng để tự động giám sát sự làm việc đúng đắn của hệ thống.

3.1.15

Fire alarm control and indicating equipment

Equipment through which fire detectors (3.2) may be supplied with power and which

a) is used to accept a detection signal and actuate a fire alarm signal;

b) is able to pass on the fire detection signal, through fire alarm routing equipment, to the fire fighting organization, or to automatic extinguishers;

c) is used to monitor automatically the correct functioning of the system

3.1.16

Thiết bị báo cháy bằng thủ công

Thiết bị báo cháy, vận hành thủ công, phát ra tín hiệu báo cháy có thể nghe hoặc nhìn thấy.

3.1.16

Fire alarm device, manual

Fire alarm device, manually operated, which gives an audible and/ or visible alarm of fire.

3.1.17

Trạm tiếp nhận báo cháy

Trung tâm đặt bên trong hoặc cách xa khu nhà được bảo vệ, từ đó người ta có thể kích hoạt các biện pháp bảo vệ hoặc chữa cháy cần thiết bất kỳ lúc nào.

3.1.17

Fire alarm receiving station

Centre, on or remote from the protected premises, from which the necessary fire protection or fire fighting measures can be initiated at any time.

3.1.18

Thiết bị truyền tín hiệu báo cháy

Thiết bị trung gian truyền tín hiệu báo động từ thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy đến trạm tiếp nhận tín hiệu báo cháy.

3.1.18

Fire alarm routing equipment

Intermediate equipment which transmits an alarm signal from the control and indicating equipment to a fire alarm receiving station

3.1.19

Thiết bị phát tín hiệu báo cháy

Thiết bị không nằm trong thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy, dùng để cảnh báo có cháy, ví dụ như còi phát tín hiệu hay thiết bị tín hiệu quang học.

3.1.19

Fire alarm signaling device

Equipment not incorporated in the control and indicating equipment which is used to give a warning of fire, e.g. audible sounder or optical signaling device.

3.1.20

Còi (chuông) báo cháy

Bộ phận của hệ thống báo cháy đưa ra tín hiệu báo cháy bằng âm thanh.

3.1.20

Fire alarm sounder

Component of a fire alarm system to give an audible alarm of fire.

3.1.21

Hệ thống báo cháy

Hệ thống kết hợp các bộ phận để tạo ra tín hiệu báo cháy nghe được hoặc nhìn thấy được hoặc cảm nhận được. Hệ thống cũng có thể kích hoạt các hoạt động hỗ trợ khác.

3.1.21

Fire alarm system

Combination of components for giving an audible and/ or visible and/ or other perceptible alarm of fire. The system may also initiate other ancillary action.

3.1.22

Gọi báo cháy

Báo cháy do một người nói trực tiếp hoặc gọi điện thoại tới phòng điều hành hoạt động chữa cháy.

3.1.22

Fire call

Alarm of fire transmitted verbally or by telephone by a person to a fire service control room.

3.1.23

Điện thoại báo cháy

Điện thoại dành riêng để thực hiện những cuộc gọi báo cháy (3.1.22).

3.1.23

Fire telephone

Telephone instrument provided exclusively for making fire calls (3.1.22).

3.1.24

Đường điện thoại phục vụ báo cháy

Đường điện thoại chỉ dành để truyền thông tin về báo cháy.

3.1.24

Fire telephone line

Telephone circuit reserved only for fire alarm transmission

3.1.25

Khu nhà được bảo vệ (hoặc được giám sát)

Khu nhà hay một phần của nhà được trang bị một hệ thống chữa cháy tự động hoặc các hệ thống phát hiện cháy và/hoặc chữa cháy.

3.1.25

Protected (or monitored) premises

Premises or part of premises provided with an automatic system or systems for detecting and/ of extinguishing fire.

3.1.26

Thiết bị khởi động (thiết bị kích hoạt)

Thiết bị cho phép được vận hành tự động hoặc thủ công để kích hoạt báo động, ví dụ đầu báo cháy, hộp báo cháy thủ công hay một công tắc áp suất.

3.1.26

Trigger device (activation device)

Device capable of being operated automatically or manually to initiate an alarm, e.g. a detector, a manual fire alarm call point or a pressure switch.

3.1.27

Vùng

Khu vực hay không gian có một nhóm các thiết bị phát hiện cháy tự động và/hoặc thủ công trong thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy, những đầu báo này cùng được hiển thị trên một màn hình (hoặc vùng màn hình) riêng.

3.1.27

Zone

Area or space that has a group of automatic and/ or non-automatic fire detection devices for which there is a separate common display in the control and indicating equipment.

3.1.28

Máy chỉ báo vùng

Bộ phận của thiết bị chỉ báo cháy cho thấy một cách trực quan về vùng phát ra nguồn tín hiệu báo cháy ban đầu hoặc tín hiệu báo lỗi (3.1.10).

3.1.28

Zone indicator

Part of fire alarm indicating equipment which visually indicates the zone of origin of a fire alarm or fault warning (3.1.10).

3.2 Đầu báo cháy

3.2 Fire detector

3.2.1

Đầu báo cháy kích hoạt

Dạng đầu báo cháy, không phải là bộ phận của hệ thống báo cháy, được sử dụng để kích hoạt thiết bị phụ trợ.

3.2.1

Actuating detector

Form of fire detector, not part of a fire alarm system, used to actuate subsidiary equipment

3.2.2

Đầu báo cháy

Bộ phận của một hệ thống phát hiện cháy tự động gồm ít nhất một bộ cảm biến kiểm soát hiện tượng vật lý và/hoặc hóa học thích hợp, để phát ra tín hiệu đến thiết bị kiểm soát báo cháy và phát hiện cháy.

3.2.2

Fire detector

Part of an automatic fire detection system that contains at least one sensor which monitors a suitable physical and/ or chemical phenomenon, in order to signal to the control and indicating equipment (3.1.15)

3.2.3

Đầu báo cháy ngọn lửa

Đầu báo cháy phản ứng với bức xạ nhiệt phát ra từ ngọn lửa.

3.2.3

Flame detector

Detector which responds to the radiation emitted by flames.

3.2.4

Đầu báo cháy cảm ứng khí cháy

Đầu báo cháy nhạy cảm với các chất khí sinh ra khi cháy và/hoặc sự phân hủy do nhiệt.

3.2.4

Gas-sensing fire detector

Detector sensitive to the gaseous products of combustion and/ or thermal decomposition

3.2.5

Đầu báo cháy nhiệt

Đầu báo cháy nhạy cảm nhiệt độ khác thường

3.2.5

Heat detector

Detector sensitive to abnormal temperature and/

và/hoặc mức độ gia tăng nhiệt độ và/hoặc sự chênh lệch về nhiệt độ.

or rate of temperature rise and/ or temperature differences.

3.2.6

Đầu báo khói ion hóa

Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy có khả năng ảnh hưởng tới các mạch ion hóa bên trong đầu báo cháy.

3.2.6

Ionization smoke detector

Detector sensitive to combustion products capable of affecting ionizing currents within the detector.

3.2.7

Đầu báo cháy tuyến thẳng

Đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng được kiểm soát trong khu vực xung quanh một đường thẳng liên tục.

3.2.7

Line detector

Detector that responds to the phenomenon monitored in the vicinity of a continuous line

3.2.8

Đầu báo cháy đa điểm

Đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng được kiểm soát trong khu vực xung quanh của nhiều bộ cảm biến, ví dụ các đầu đo nhiệt.

3.2.8

Multipoint detector

Detector that responds to the phenomenon monitored in the vicinity of more than one compact sensor, such as thermocouples.

3.2.9

Đầu báo khói quang học (quang điện)

Đầu báo cháy nhạy cảm với các sản phẩm sinh ra khi cháy mà có khả năng ảnh hưởng đến sự hấp thụ bức xạ hay tán xạ trong vùng hồng ngoại, vùng nhìn thấy được và/hoặc vùng cực tím của phổ điện từ.

3.2.9

Optical (photoelectric) smoke detector

Detector sensitive to combustion products capable of affecting the absorption or scattering of radiation in the infra-red, visible and/ or ultraviolet region of the electromagnetic spectrum.

3.2.10

Đầu báo cháy điểm

Đầu báo cháy phản ứng với hiện tượng cháy được kiểm soát trong khu vực xung quanh một bộ cảm biến.

3.2.10

Point (spot) detector

Detector that responds to the phenomenon monitored in the vicinity of a compact sensor.

3.2.11

Hộp báo cháy tự hành

Thiết bị phát hiện cháy có tất cả các bộ phận cần thiết (có thể trừ nguồn năng lượng) được bao bọc chung trong một vỏ, để phát hiện cháy và phát tín hiệu báo cháy bằng âm thanh nghe thấy được.

3.2.11

Self-contained fire alarm

Fire detection device containing, in one housing, all the components (with the possible exception of the energy source) necessary to detect a fire and sound an audible alarm

3.2.12	**3.2.12**
Đầu báo khói (smoke detector)	**Smoke detector**
Đầu báo cháy nhạy cảm với các hạt chất rắn hoặc lỏng sinh ra khi có cháy và/hoặc quá trình phân rã nhiệt hóa trong không khí.	Detector sensitive to particles of solid or liquid products of combustion and/ or pyrolysis in the atmosphere.